ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:3949/QĐ-UBND	*Quận 11, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận 11

(Dự toán đã được UBND quận quyết định)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghi định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Công văn số 4689/STC-NS ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm giai đoạn 2022 – 2024;

Căn cứ Công văn số 3927/UBND-KT ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc nguyên tắc phân bổ và bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp thứ tư về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Tờ trình số 2786/TTr-TCKH ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021 và dự toán chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Báo cáo số 538/BC-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021 và dự toán chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 2926 /TTr-TCKH ngày 30 /12/2021 của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch quận về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận 11.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận 11 (Theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND quận 11, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận 11, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị liên quan thuộc quận có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TT Quận ủy (để báo cáo);
- UBND quận (CT, các PCT);
- UB.MTTQ và các đoàn thể cấp quận;
- Các phòng ban thuộc quận;
- UBND 16 phường;
- VP. UBND, VP Quận ủy;
- Trang thông tin điện tử quận (website quận);
- Lưu: VT, T2 (Hồng 100b).

CHỦ TỊCH

Trần Phi Long

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3949 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán 2022 Thành phố giao	Tổng dự toán 2022 quận phân bổ	Để lại đơn vị dự toán trực thuộc để điều hành trong năm	Giao đầu năm về đơn vị dự toán trực thuộc từ đầu năm	Chi tiết từng đơn vị							
				Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch	Tổng	Ban quản lý DA đầu tư xây dựng KV quận 11	Ban bồi thường giải phóng MB quận 11	VP.UBND quận	Phòng TCKH	Phòng GD-ĐT	Phòng LĐTBXH	Phòng VHTT	Phòng Tư pháp
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**882.904.000**	**882.904.000**	**159.854.000**	**723.050.000**	**41.732.000**	**297.000**	**8.769.500**	**4.307.000**	**7.215.500**	**85.337.450**	**2.519.500**	**2.535.500**
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	**210.622.000**	**210.622.000**	**33.506.000**	**177.116.000**			**8.769.500**	**4.307.000**	**4.344.500**	**3.251.000**	**2.069.500**	**2.535.500**
I	**Chi quản lý nhà nước**	**166.719.000**	**166.719.000**	**31.171.000**	**135.548.000**			**8.769.500**	**4.307.000**	**4.344.500**	**3.251.000**	**2.069.500**	**2.535.500**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	73.277.000	73.277.000		73.277.000			6.771.500	2.951.000	3.373.500	2.046.000	1.544.500	1.573.500
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.538.000	1.538.000		1.538.000			99.000	59.000	57.000	42.000	33.000	33.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	14.648.000	14.648.000		14.648.000			1.156.000	752.000	914.000	516.000	327.000	336.000
	- Ngân sách TP giao	7.581.000	7.581.000		7.581.000				752.000	914.000	516.000	327.000	336.000
	- Cân nguồn tại đơn vị	7.067.000	7.067.000		7.067.000			1.156.000					
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	76.453.000	77.256.000	31.171.000	46.085.000			743.000	545.000		647.000	165.000	593.000
II	**Đảng**	10.300.000	10.300.000		10.300.000								
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.311.000	7.311.000		7.311.000								
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	165.000	165.000		165.000								
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	1.939.000	1.939.000		1.939.000								
	- Ngân sách TP giao	410.000	410.000		410.000								
	- Cân nguồn tại đơn vị	1.529.000	1.529.000		1.529.000								
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	885.000	885.000		885.000								
III	**Đoàn thể**	33.603.000	33.603.000	2.335.000	31.268.000			-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	22.339.500	22.339.500		22.339.500								
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	707.500	707.500		707.500								
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	4.707.000	4.707.000	-	4.707.000								
	- Ngân sách TP giao	1.278.000	1.278.000		1.278.000								
	- Cân nguồn tại đơn vị	3.429.000	3.429.000		3.429.000								

S T	Nội dung	Tổng dự toán 2022 Thành phố giao	Tổng dự toán 2022 quận phân bổ	Để lại đơn vị dự toán trực thuộc để điều hành trong năm	Giao đầu năm về đơn vị dự toán trực thuộc từ đầu năm	Chi tiết từng đơn vị							
				Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch	Tổng	Ban quản lý DA đầu tư xây dựng KV quận 11	Ban bồi thường giải phóng MB quận 11	VP.UBND quận	Phòng TCKH	Phòng GD-ĐT	Phòng LĐTBXH	Phòng VHTT	Phòng Tư pháp
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	5.849.000	5.849.000	2.335.000	3.514.000								
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	380.450.000	380.450.000	27.179.000	353.271.000					2.871.000	3.839.450	-	-
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)	261.717.260	261.717.260	19.866.000	241.851.260								
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.740.740	1.740.740		1.740.740								
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	71.285.000	71.285.000		71.285.000								
	- Ngân sách TP giao	38.965.000	38.965.000		38.965.000								
	- Cân nguồn tại đơn vị	32.320.000	32.320.000		32.320.000								
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	45.707.000	45.707.000	7.313.000	38.394.000					2.871.000	3.839.450		
2	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	41.167.000	41.167.000	17.592.000	23.575.000			-	-	-	22.631.000		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		-								
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	41.167.000	41.167.000	17.592.000	23.575.000						22.631.000		
3	**Chi bảo đảm xã hội**	63.301.000	63.301.000	6.243.000	57.058.000			-	-	-	55.616.000	-	-
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		-								
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	63.301.000	63.301.000	6.243.000	57.058.000						55.616.000		
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	34.809.000	34.809.000	3.066.000	31.743.000	26.732.000	297.000	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		-								
2	Kinh phí TNTT theo NQ03	1.013.000	1.013.000	716.000	297.000		297.000						
	- Ngân sách TP giao	73.000	73.000		73.000		73.000						
	- Cân nguồn tại đơn vị	940.000	940.000	716.000	224.000		224.000						
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	33.796.000	33.796.000	2.350.000	31.446.000	26.732.000							
5	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	100.768.000	100.768.000	65.668.000	35.100.000	15.000.000							
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		-								
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	100.768.000	100.768.000	65.668.000	35.100.000	15.000.000							
6	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	7.715.000	7.715.000	900.000	6.815.000							450.000	

STT	Nội dung	Tổng dự toán 2022 Thành phố giao	Tổng dự toán 2022 quận phân bổ	Để lại đơn vị dự toán trực thuộc để điều hành trong năm	Giao đầu năm về đơn vị dự toán trực thuộc từ đầu năm	Chi tiết từng đơn vị							
				Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch	Tổng	Ban quản lý DA đầu tư xây dựng KV quận 11	Ban bồi thường giải phóng MB quận 11	VP.UBND quận	Phòng TCKH	Phòng GD-ĐT	Phòng LĐTBXH	Phòng VHTT	Phòng Tư pháp
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)	4.786.000	4.786.000		4.786.000								
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	281.000	281.000		281.000								
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	848.000	848.000	-	848.000								
	- Ngân sách TP giao	526.000	526.000		526.000								
	- Cân nguồn tại đơn vị	322.000	322.000		322.000								
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	1.800.000	1.800.000	900.000	900.000							450.000	
H	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	1.200.000	1.200.000	700.000	500.000								
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		-								
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.200.000	1.200.000	700.000	500.000								
L	**Chi Quốc phòng - an ninh**	42.872.000	42.872.000	5.000.000	37.872.000								
I	***Quốc phòng***	27.545.000	27.545.000	*3.000.000*	24.545.000								
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	4.145.000	4.145.000		4.145.000								
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	117.000	117.000		117.000								
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	964.000	964.000		964.000								
	- Ngân sách TP giao	200.000	200.000		200.000								
4	- Cân nguồn tại đơn vị	764.000	764.000		764.000								
5	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	22.319.000	22.319.000	3.000.000	19.319.000								
II	***An ninh***	15.327.000	15.327.000	*2.000.000*	13.327.000								
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	15.327.000	15.327.000	2.000.000	13.327.000								

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

STT	Nội dung	Chi tiết từng đơn vị															
		Phòng Nội vụ	Phòng QLĐT	Phòng Tài nguyên - môi trường	Thanh tra quận	Phòng Kinh tế	Phòng Y tế	Tổng	UB MTTQ	QUẬN ĐOÀN	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	HỘI CỰU CHIẾN BINH	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	HỘI KHUYẾN HỌC	HỘI LUẬT GIA	HỘI TNXP	BAN LL CỰU TÙ CHÍNH TRỊ
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**6.122.000**	**10.361.000**	**22.904.000**	**2.190.500**	**1.673.000**	**1.681.500**	**10.222.000**	**3.141.000**	**2.174.000**	**2.341.000**	**1.029.000**	**737.000**	**220.000**	**173.000**	**127.000**	
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	**5.722.000**	**9.824.000**	**2.383.000**	**2.190.500**	**1.673.000**	**1.681.500**	**10.222.000**	**3.141.000**	**2.174.000**	**2.341.000**	**1.029.000**	**737.000**	**220.000**	**173.000**	**127.000**	
I	**Chi quản lý nhà nước**	**5.722.000**	**9.824.000**	**2.383.000**	**2.190.500**	**1.673.000**	**1.681.500**	**200.000**									
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.283.000	7.307.000	1.776.000	1.530.500	1.235.000	1.259.500	-									
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	48.000	147.000	36.000	27.000	24.000	27.000	-									
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	491.000	1.370.000	434.000	308.000	269.000	225.000	-									
	- Ngân sách TP giao	368.000	1.370.000	434.000	308.000	269.000	225.000	-									
	- Cân nguồn tại đơn vị	123.000						-									
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.900.000	1.000.000	137.000	325.000	145.000	170.000	200.000		200.000							
II	**Đảng**							-									
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							-									
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL							-									
3	Kinh phí TNTT theo NQ03							-									
	- Ngân sách TP giao							-									
	- Cân nguồn tại đơn vị							-									
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ							-									
III	**Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	**10.022.000**	**3.141.000**	**2.174.000**	**2.341.000**	**1.029.000**	**737.000**	**220.000**	**173.000**	**127.000**	**80.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							6.521.500	1.888.000	1.618.500	1.624.000	729.000	662.000				
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL							227.500	65.000	71.500	65.000	26.000	-				
3	Kinh phí TNTT theo NQ03							976.000	389.000	159.000	254.000	174.000	-				
	- Ngân sách TP giao							386.000	207.000	-	62.000	117.000	-				
	- Cân nguồn tại đơn vị							590.000	182.000	159.000	192.000	57.000	-				

STT	Nội dung	Chi tiết từng đơn vị															
		Phòng Nội vụ	Phòng QLĐT	Phòng Tài nguyên - môi trường	Thanh tra quận	Phòng Kinh tế	Phòng Y tế	Tổng	UB MTTQ	QUẬN ĐOÀN	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	HỘI CỰU CHIẾN BINH	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	HỘI KHUYẾN HỌC	HỘI LUẬT GIA	HỘI TNXP	BAN LL CỰU TÙ CHÍNH TRỊ
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ							2.297.000	799.000	325.000	398.000	100.000	75.000	220.000	173.000	127.000	80.000
B	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)																
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																
	- Ngân sách TP giao																
	- Cân nguồn tại đơn vị																
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	400.000															
C	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**																
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																
D	**Chi bảo đảm xã hội**	-	-	-	-	-											
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																
E	**Chi sự nghiệp kinh tế**	-	**537.000**	**421.000**	-												
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí TNTT theo NQ03																
	- Ngân sách TP giao																
	- Cân nguồn tại đơn vị																
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		537.000	421.000													
F	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			**20.100.000**													
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ			20.100.000													
G	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																

S :T	Nội dung	Chi tiết từng đơn vị															
		Phòng Nội vụ	Phòng QLĐT	Phòng Tài nguyên - môi trường	Thanh tra quận	Phòng Kinh tế	Phòng Y tế	Tổng	UB MTTQ	QUẬN ĐOÀN	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	HỘI CỰU CHIẾN BINH	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ	HỘI KHUYẾN HỌC	HỘI LUẬT GIA	HỘI TNXP	BAN LL CỰU TỪ CHÍNH TRỊ
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)																
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																
	- Ngân sách TP giao																
	- Cân nguồn tại đơn vị																
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)																
H	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**																
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																
L	**Chi Quốc phòng - an ninh**																
I	***Quốc phòng***																
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																
	- Ngân sách TP giao																
4	- Cân nguồn tại đơn vị																
5	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																
I	***An ninh***																
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																	
		Trường Mầm non Phường 1	Trường Mầm non Phường 2	Trường Mầm non Phường 3	Trường Mầm non Phường 4	Trường Mầm non Phường 5	Trường Mầm non Phường 6	Trường Mầm non Phường 7	Trường Mầm non Phường 8	Trường Mầm non Phường 9	Trường Mầm non Phường 10	Trường Mầm non Phường 11	Trường Mầm non Phường 12	Trường Mầm non Phường 13	Trường Mầm non Phường 14	Trường Mầm non Phường 15	Trường Mầm non Phường 16	Trường Mầm non Quận 11	Trường tiểu học Âu Cơ
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**5.842.770**	**4.555.640**	**4.159.050**	**1.706.090**	**4.254.480**	**3.486.380**	**3.471.250**	**3.657.090**	**6.604.530**	**8.718.760**	**4.035.810**	**2.406.100**	**4.770.620**	**4.304.250**	**8.038.700**	**4.218.190**	**9.116.280**	**4.407.530**
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Chi quản lý nhà nước**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
II	**Đảng**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
III	**Đoàn thể**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		

TT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																	
		Trường Mầm non Phường 1	Trường Mầm non Phường 2	Trường Mầm non Phường 3	Trường Mầm non Phường 4	Trường Mầm non Phường 5	Trường Mầm non Phường 6	Trường Mầm non Phường 7	Trường Mầm non Phường 8	Trường Mầm non Phường 9	Trường Mầm non Phường 10	Trường Mầm non Phường 11	Trường Mầm non Phường 12	Trường Mầm non Phường 13	Trường Mầm non Phường 14	Trường Mầm non Phường 15	Trường Mầm non Phường 16	Trường Mầm non Quận 11	Trường tiểu học Âu Cơ
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
B	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**5.842.770**	**4.555.640**	**4.159.050**	**1.706.090**	**4.254.480**	**3.486.380**	**3.471.250**	**3.657.090**	**6.604.530**	**8.718.760**	**4.035.810**	**2.406.100**	**4.770.620**	**4.304.250**	**8.038.700**	**4.218.190**	**9.116.280**	**4.407.530**
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)	3.509.980	2.818.500	2.572.370	1.108.190	2.622.740	2.197.050	2.198.730	2.300.360	3.456.090	5.274.340	2.497.200	1.565.030	2.924.950	2.670.830	4.789.830	2.572.610	5.467.500	3.386.830
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	25.200	21.240	21.300	16.900	19.800	18.200	18.500	20.400	21.500	30.400	20.100	16.200	23.600	23.700	30.800	23.000	30.100	32.500
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	1.066.000	852.000	761.000	280.000	801.000	648.000	626.000	684.000	1.046.000	1.615.000	718.000	433.000	868.000	771.000	1.457.000	735.000	1.649.000	944.000
	- Ngân sách TP giao	538.000	401.000	347.000	135.000	373.000	296.000	436.000	334.000	648.000	964.000	346.000	341.000	488.000	452.000	806.000	323.000	944.000	404.000
	- Cân nguồn tại đơn vị	528.000	451.000	414.000	145.000	428.000	352.000	190.000	350.000	398.000	651.000	372.000	92.000	380.000	319.000	651.000	412.000	705.000	540.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	1.241.590	863.900	804.380	301.000	810.940	623.130	628.020	652.330	2.080.940	1.799.020	800.510	391.870	954.070	838.720	1.761.070	887.580	1.969.680	44.200
C	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
D	**Chi bảo đảm xã hội**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
E	**Chi sự nghiệp kinh tế**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
F	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
G	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																		

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																	
		Trường Mầm non Phường 1	Trường Mầm non Phường 2	Trường Mầm non Phường 3	Trường Mầm non Phường 4	Trường Mầm non Phường 5	Trường Mầm non Phường 6	Trường Mầm non Phường 7	Trường Mầm non Phường 8	Trường Mầm non Phường 9	Trường Mầm non Phường 10	Trường Mầm non Phường 11	Trường Mầm non Phường 12	Trường Mầm non Phường 13	Trường Mầm non Phường 14	Trường Mầm non Phường 15	Trường Mầm non Phường 16	Trường Mầm non Quận 11	Trường tiểu học Âu Cơ
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)																		
H	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
L	**Chi Quốc phòng - an ninh**																		
I	***Quốc phòng***																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
4	- Cân nguồn tại đơn vị																		
5	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
II	***An ninh***																		
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																	
		Trường tiểu học Đại Thành	Trường tiểu học Đề Thám	Trường tiểu học Hàn Hải Nguyên	Trường tiểu học Hòa Bình	Trường tiểu học Hưng Việt	Trường tiểu học Lạc Long Quân	Trường tiểu học Lê Đình Chinh	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Trường tiểu học Nguyễn Thi	Trường tiểu học Phạm Văn Hai	Trường tiểu học Phú Thọ	Trường tiểu học Phùng Hưng	Trường tiểu học Quyết Thắng	Trường tiểu học Thái Phiên	Trường tiểu học Trần Văn Ơn	Trường tiểu học Trưng Trắc	Trường tiểu học Nguyễn Thị Nhỏ	Trường THCS Chu Văn An
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.087.540	6.998.030	5.762.280	7.405.300	9.661.320	10.261.560	9.004.040	5.396.150	4.286.270	6.035.910	11.400.580	10.651.080	5.140.740	3.728.480	8.656.520	11.035.330	4.716.660	15.382.530
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Chi quản lý nhà nước**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
II	**Đảng**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
III	**Đoàn thể**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																
		Trường tiểu học Đại Thành	Trường tiểu học Đề Thám	Trường tiểu học Hàn Hải Nguyên	Trường tiểu học Hòa Bình	Trường tiểu học Hưng Việt	Trường tiểu học Lạc Long Quân	Trường tiểu học Lê Đình Chinh	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Trường tiểu học Nguyễn Thi	Trường tiểu học Phạm Văn Hai	Trường tiểu học Phú Thọ	Trường tiểu học Phùng Hưng	Trường tiểu học Quyết Thắng	Trường tiểu học Thái Phiên	Trường tiểu học Trần Văn Ơn	Trường tiểu học Trưng Trắc	Trường tiểu học Nguyễn Thị Nhỏ	Trường THCS Chu Văn An
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
B	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**6.087.540**	**6.998.030**	**5.762.280**	**7.405.300**	**9.661.320**	**10.261.560**	**9.004.040**	**5.396.150**	**4.286.270**	**6.035.910**	**11.400.580**	**10.651.080**	**5.140.740**	**3.728.480**	**8.656.520**	**11.035.330**	**4.716.660**	**15.382.530**
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)	4.656.740	5.402.830	4.417.680	5.701.900	7.369.220	7.828.760	6.819.940	4.149.650	3.305.870	4.666.310	8.615.180	8.159.380	3.982.040	2.901.380	6.661.120	8.452.030	3.636.260	11.137.710
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	32.600	41.500	37.900	41.400	47.100	47.200	49.200	36.000	33.200	38.300	47.300	48.800	35.700	31.600	47.100	47.000	41.800	41.500
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	1.310.000	1.510.000	1.248.000	1.591.000	2.167.000	2.284.000	1.984.000	1.182.000	891.000	1.290.000	2.496.000	2.358.000	1.081.000	786.000	1.905.000	2.500.000	991.000	3.510.000
	- Ngân sách TP giao	840.000	844.000	807.000	851.000	738.000	1.422.000	1.163.000	405.000	456.000	971.000	1.646.000	1.122.000	604.000	637.000	1.010.000	1.102.000	607.000	2.677.000
	- Cân nguồn tại đơn vị	470.000	666.000	441.000	740.000	1.429.000	862.000	821.000	777.000	435.000	319.000	850.000	1.236.000	477.000	149.000	895.000	1.398.000	384.000	833.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	88.200	43.700	58.700	71.000	78.000	101.600	150.900	28.500	56.200	41.300	242.100	84.900	42.000	9.500	43.300	36.300	47.600	693.320
C	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
D	**Chi bảo đảm xã hội**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
E	**Chi sự nghiệp kinh tế**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
F	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
G	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**																		

S T	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị																	
		Trường tiểu học Đại Thành	Trường tiểu học Đề Thám	Trường tiểu học Hàn Hải Nguyên	Trường tiểu học Hòa Bình	Trường tiểu học Hưng Việt	Trường tiểu học Lạc Long Quân	Trường tiểu học Lê Đình Chinh	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Trường tiểu học Nguyễn Thi	Trường tiểu học Phạm Văn Hai	Trường tiểu học Phú Thọ	Trường tiểu học Phùng Hưng	Trường tiểu học Quyết Thắng	Trường tiểu học Thái Phiên	Trường tiểu học Trần Văn Ơn	Trường tiểu học Trưng Trắc	Trường tiểu học Nguyễn Thị Nhỏ	Trường THCS Chu Văn An
.	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
	- Cân nguồn tại đơn vị																		
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)																		
I	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
.	**Chi Quốc phòng - an ninh**																		
.	***Quốc phòng***																		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																		
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																		
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																		
	- Ngân sách TP giao																		
4	- Cân nguồn tại đơn vị																		
5	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		
I	***An ninh***																		
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị														
		Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường THCS Lữ Gia	Trường THCS Nguyễn Văn Phú	Trường THCS Hậu Giang	Trường THCS Phú Thọ	Trường THCS Nguyễn Minh Hoàng	Trường THCS Nguyễn Huệ	Trường THCS Lê Anh Xuân	Trường Bồi dưỡng Giáo dục	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm VHTT-TDTT	Nhà thiếu nhi	Công an quận	Ban chỉ huy quân sự quận	UBND Phường 1
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**16.999.170**	**16.763.190**	**12.746.230**	**14.517.230**	**13.828.250**	**6.845.240**	**5.620.640**	**14.987.760**	**3.630.000**	**3.297.000**	**7.562.000**	**5.286.000**	**1.579.000**	**4.350.000**	**4.000.000**	**9.361.000**
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	**7.300.000**
I	**Chi quản lý nhà nước**																**5.344.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																2.619.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																60.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																453.000
	- Ngân sách TP giao																199.000
	- Cân nguồn tại đơn vị																254.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																2.212.000
II	**Đảng**																**560.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																390.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																12.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																99.000
	- Ngân sách TP giao																33.000
	- Cân nguồn tại đơn vị																66.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																59.000
III	**Đoàn thể**												-	-			**1.396.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																1.030.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																30.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																238.000
	- Ngân sách TP giao																85.000
	- Cân nguồn tại đơn vị																153.000

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị														
		Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường THCS Lữ Gia	Trường THCS Nguyễn Văn Phú	Trường THCS Hậu Giang	Trường THCS Phú Thọ	Trường THCS Nguyễn Minh Hoàng	Trường THCS Nguyễn Huệ	Trường THCS Lê Anh Xuân	Trường Bồi dưỡng Giáo dục	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm VHTT-TDTT	Nhà thiếu nhi	Công an quận	Ban chỉ huy quân sự quận	UBND Phường 1
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																98.000
B	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**16.999.170**	**16.763.190**	**12.746.230**	**14.517.230**	**13.828.250**	**6.845.240**	**5.620.640**	**14.987.760**	**3.630.000**	**3.297.000**	**7.562.000**					
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)	10.743.550	10.448.590	9.257.090	10.440.390	9.983.330	4.570.960	4.108.540	9.015.380	2.872.900	2.789.400	5.824.000					
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	49.100	40.700	36.400	54.100	53.600	31.200	36.200	54.100	33.100	70.600	123.000					
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	3.422.000	3.300.000	2.953.000	3.286.000	3.117.000	1.370.000	1.223.000	2.800.000	724.000	437.000	1.615.000					
	- Ngân sách TP giao	966.000	2.406.000	1.978.000	1.660.000	1.228.000	935.000	968.000	1.367.000	476.000	390.000	112.000					
	- Cân nguồn tại đơn vị	2.456.000	894.000	975.000	1.626.000	1.889.000	435.000	255.000	1.433.000	248.000	47.000	1.503.000					
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)	2.784.520	2.973.900	499.740	736.740	674.320	873.080	252.900	3.118.280								
C	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**																**76.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																76.000
D	**Chi bảo đảm xã hội**																**73.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																73.000
E	**Chi sự nghiệp kinh tế**														**350.000**		**252.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí TNTT theo NQ03																
	- Ngân sách TP giao																
	- Cân nguồn tại đơn vị																
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ														350.000		252.000
F	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**																
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ																
G	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**												**4.786.000**	**1.579.000**			

STT	Nội dung		Chi tiết từng đơn vị														
		Trường THCS Lê Quý Đôn	Trường THCS Lữ Gia	Trường THCS Nguyễn Văn Phú	Trường THCS Hậu Giang	Trường THCS Phú Thọ	Trường THCS Nguyễn Minh Hoàng	Trường THCS Nguyễn Huệ	Trường THCS Lê Anh Xuân	Trường Bồi dưỡng Giáo dục	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm VHTT-TDTT	Nhà thiếu nhi	Công an quận	Ban chỉ huy quân sự quận	UBND Phường 1
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)												3.893.000	893.000			
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL												210.000	71.000			
3	Kinh phí TNTT theo NQ03												683.000	165.000			
	- Ngân sách TP giao												526.000	-			
	- Cân nguồn tại đơn vị												157.000	165.000			
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)													450.000			
H	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**												**500.000**				
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ												500.000				
L	**Chi Quốc phòng - an ninh**														**4.000.000**	**4.000.000**	**1.660.000**
I	***Quốc phòng***												-	-	-	***4.000.000***	***1.215.000***
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ																220.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL																9.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03																52.000
	- Ngân sách TP giao																52.000
4	- Cân nguồn tại đơn vị																
5	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ															4.000.000	934.000
II	***An ninh***														***4.000.000***	-	***445.000***
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ														4.000.000		445.000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

STT	Nội dung			Chi tiết từng đơn vị												
		UBND Phường 2	UBND Phường 3	UBND Phường 4	UBND Phường 5	UBND Phường 6	UBND Phường 7	UBND Phường 8	UBND Phường 9	UBND Phường 10	UBND Phường 11	UBND Phường 12	UBND Phường 13	UBND Phường 14	UBND Phường 15	UBND Phường 16
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**9.084.000**	**10.187.000**	**9.598.000**	**11.439.000**	**9.256.000**	**9.986.000**	**10.031.000**	**8.216.000**	**9.246.000**	**9.210.000**	**9.254.000**	**9.335.000**	**10.015.000**	**9.760.000**	**9.829.000**
A	**Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể**	**6.988.000**	**7.748.000**	**7.564.000**	**8.738.000**	**6.748.000**	**7.762.000**	**7.813.000**	**6.566.000**	**6.953.000**	**7.134.000**	**6.957.000**	**7.090.000**	**7.741.000**	**7.416.000**	**7.625.000**
I	**Chi quản lý nhà nước**	**4.997.000**	**5.730.000**	**5.475.000**	**6.846.000**	**4.878.000**	**5.527.000**	**5.835.000**	**4.790.000**	**4.909.000**	**5.245.000**	**4.992.000**	**5.299.000**	**5.685.000**	**5.395.000**	**5.650.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.323.000	2.631.000	2.364.000	2.682.000	2.316.000	2.535.000	2.797.000	2.321.000	2.292.000	2.466.000	2.279.000	2.457.000	2.653.000	2.327.000	2.564.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	54.000	60.000	54.000	60.000	54.000	60.000	60.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	60.000	54.000	60.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	389.000	536.000	522.000	497.000	404.000	472.000	513.000	437.000	464.000	479.000	461.000	481.000	498.000	479.000	465.000
	- Ngân sách TP giao	246.000	-	184.000	-	-	-	242.000	-	272.000	-	-	179.000	217.000		224.000
	- Cân nguồn tại đơn vị	143.000	536.000	338.000	497.000	404.000	472.000	271.000	437.000	192.000	479.000	461.000	302.000	281.000	479.000	241.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.231.000	2.503.000	2.535.000	3.607.000	2.104.000	2.460.000	2.465.000	1.978.000	2.099.000	2.246.000	2.198.000	2.307.000	2.474.000	2.535.000	2.561.000
II	**Đảng**	**629.000**	**752.000**	**729.000**	**707.000**	**572.000**	**775.000**	**757.000**	**593.000**	**612.000**	**615.000**	**604.000**	**431.000**	**585.000**	**626.000**	**753.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	447.000	540.000	529.000	508.000	402.000	556.000	522.000	420.000	438.000	438.000	430.000	297.000	412.000	438.000	544.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	9.000	12.000	9.000	12.000	9.000	12.000	12.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	12.000	9.000	12.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	119.000	146.000	137.000	128.000	102.000	153.000	138.000	110.000	117.000	120.000	117.000	77.000	107.000	120.000	149.000
	- Ngân sách TP giao	119.000	-	61.000	-	-	-	62.000	-	41.000	-	-	11.000	31.000	-	52.000
	- Cân nguồn tại đơn vị		146.000	76.000	128.000	102.000	153.000	76.000	110.000	76.000	120.000	117.000	66.000	76.000	120.000	97.000
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	54.000	54.000	54.000	59.000	59.000	54.000	85.000	54.000	48.000	48.000	48.000	48.000	54.000	59.000	48.000
III	**Đoàn thể**	**1.362.000**	**1.266.000**	**1.360.000**	**1.185.000**	**1.298.000**	**1.460.000**	**1.221.000**	**1.183.000**	**1.432.000**	**1.274.000**	**1.361.000**	**1.360.000**	**1.471.000**	**1.395.000**	**1.222.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	1.015.000	942.000	1.025.000	875.000	972.000	1.076.000	906.000	867.000	1.059.000	949.000	1.025.000	993.000	1.102.000	1.051.000	931.000
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Kinh phí TNTT theo NQ03	247.000	220.000	231.000	212.000	226.000	257.000	212.000	212.000	250.000	225.000	236.000	243.000	267.000	242.000	213.000
	- Ngân sách TP giao	207.000	-	85.000	-	-	-	86.000	-	104.000	-	-	117.000	121.000	-	87.000
	- Cân nguồn tại đơn vị	40.000	220.000	146.000	212.000	226.000	257.000	126.000	212.000	146.000	225.000	236.000	126.000	146.000	242.000	126.000

STT	Nội dung			Chi tiết từng đơn vị												
		UBND Phường 2	UBND Phường 3	UBND Phường 4	UBND Phường 5	UBND Phường 6	UBND Phường 7	UBND Phường 8	UBND Phường 9	UBND Phường 10	UBND Phường 11	UBND Phường 12	UBND Phường 13	UBND Phường 14	UBND Phường 15	UBND Phường 16
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	70.000	74.000	74.000	68.000	70.000	97.000	73.000	74.000	93.000	70.000	70.000	94.000	72.000	72.000	48.000
B	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**															
1	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)															
2	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL															
3	Kinh phí TNTT theo NQ03															
	- Ngân sách TP giao															
	- Cân nguồn tại đơn vị															
4	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)															
C	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**48.000**	**87.000**	**40.000**	**111.000**	**60.000**	**58.000**	**63.000**	**38.000**	**35.000**	**41.000**	**50.000**	**42.000**	**80.000**	**75.000**	**40.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ															
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	48.000	87.000	40.000	111.000	60.000	58.000	63.000	38.000	35.000	41.000	50.000	42.000	80.000	75.000	40.000
D	**Chi bảo đảm xã hội**	**91.000**	**106.000**	**103.000**	**96.000**	**114.000**	**87.000**	**80.000**	**102.000**	**64.000**	**111.000**	**56.000**	**76.000**	**93.000**	**79.000**	**111.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ															
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	91.000	106.000	103.000	96.000	114.000	87.000	80.000	102.000	64.000	111.000	56.000	76.000	93.000	79.000	111.000
E	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**198.000**	**338.000**	**115.000**	**357.000**	**577.000**	**138.000**	**177.000**	**71.000**	**185.000**	**201.000**	**176.000**	**160.000**	**181.000**	**114.000**	**166.000**
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ															
2	Kinh phí TNTT theo NQ03															
	- Ngân sách TP giao															
	- Cân nguồn tại đơn vị															
3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	198.000	338.000	115.000	357.000	577.000	138.000	177.000	71.000	185.000	201.000	176.000	160.000	181.000	114.000	166.000
F	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**															
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ															
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ															
G	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**															

T	Nội dung			Chi tiết từng đơn vị												
		UBND Phường 2	UBND Phường 3	UBND Phường 4	UBND Phường 5	UBND Phường 6	UBND Phường 7	UBND Phường 8	UBND Phường 9	UBND Phường 10	UBND Phường 11	UBND Phường 12	UBND Phường 13	UBND Phường 14	UBND Phường 15	UBND Phường 16
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi lương và các khoản chi phí hoạt động...)															
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL															
	Kinh phí TNTT theo NQ03															
	- Ngân sách TP giao															
	- Cân nguồn tại đơn vị															
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (chi chế độ, chính sách theo quy định)															
I	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**															
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ															
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ															
	Chi Quốc phòng - an ninh	**1.759.000**	**1.908.000**	**1.776.000**	**2.137.000**	**1.757.000**	**1.941.000**	**1.898.000**	**1.439.000**	**2.009.000**	**1.723.000**	**2.015.000**	**1.967.000**	**1.920.000**	**2.076.000**	**1.887.000**
	Quốc phòng	***1.156.000***	***1.303.000***	***1.093.000***	***1.422.000***	***1.205.000***	***1.306.000***	***1.293.000***	***1.085.000***	***1.427.000***	***1.255.000***	***1.421.000***	***1.226.000***	***1.316.000***	***1.453.000***	***1.369.000***
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	213.000	322.000	112.000	309.000	256.000	329.000	314.000	208.000	232.000	217.000	211.000	260.000	323.000	248.000	371.000
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	6.000	9.000	6.000	9.000	6.000	9.000	9.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	9.000	6.000	9.000
	Kinh phí TNTT theo NQ03	48.000	70.000	25.000	64.000	62.000	74.000	75.000	45.000	52.000	49.000	48.000	68.000	76.000	63.000	93.000
	- Ngân sách TP giao	48.000	-	-	-	-	-	18.000	-	12.000	-	-	23.000	-	-	47.000
	- Cân nguồn tại đơn vị		70.000	25.000	64.000	62.000	74.000	57.000	45.000	40.000	49.000	48.000	45.000	76.000	63.000	46.000
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	889.000	902.000	950.000	1.040.000	881.000	894.000	895.000	826.000	1.137.000	983.000	1.156.000	892.000	908.000	1.136.000	896.000
	An ninh	***603.000***	***605.000***	***683.000***	***715.000***	***552.000***	***635.000***	***605.000***	***354.000***	***582.000***	***468.000***	***594.000***	***741.000***	***604.000***	***623.000***	***518.000***
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	603.000	605.000	683.000	715.000	552.000	635.000	605.000	354.000	582.000	468.000	594.000	741.000	604.000	623.000	518.000

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11